TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: …../2021/DS-PT.
Ngày: 01/3/2021
V/v:"Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Minh Hiền.
Các thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Thạo;
Ông Đặng Văn Quyết.

Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Hải Yến - Cán bộ Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Nguyễn Đức Sơn– Kiểm sát viên.

Ngày 01/3/2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 211/2020/TLPT- DS ngày 19/11/2020 về việc: "Tranh chấp Hợp đồng tín dụng; Hợp đồng thế chấp tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 16/2020/DS-ST ngày 26/6/2020 của Toà án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 217/2020/QĐ-PT ngày 28/12/2020 và các Quyết định hoãn phiên tòa giữa:

Nguyên đơn: Quỹ tín dụng nhân dân xã L.

Do ông Nguyễn Trọng H – Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật, có mặt.

Địa chỉ: Núi A, thôn V, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Luật sư Dương Minh K –Văn phòng Luật sư Dương Minh Nh thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang, (có mặt).

Đồng bị đơn:

1- Ông Nguyễn Công T, sinh năm 1942, (vắng mặt);

Đều có nơi cư trú: Thôn Cầu Ch (nay là thôn Đồng L), xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

2- Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1948, vợ ông T, (vắng mặt);

Đều có nơi cư trú: Thôn Cầu Ch (nay là thôn Đồng L), xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

3- Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1971, (vắng mặt);

Nơi cư trú: Thôn Đông Th, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

4- Anh Nguyễn Mạnh Th1, sinh năm 1972, con ông T, (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn Đồng V, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang

Hiện đang chấp hành án tại Trại giam Phú S 4.

5- Anh Đào Huy Th2, sinh năm 1974, (vắng mặt);

Nơi cư trú: Thôn Tân L, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Bà Th, ông T, anh D, anh Th2 đều ủy quyền cho chị Lưu Thị H1, (vợ anh Th1) đại diện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1- Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1976, vợ anh Đào Huy Th2, (vắng mặt);

Nơi cư trú: Thôn Tân L, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Ủy quyền cho anh Đào Huy Th2, (vắng mặt);

2- Chị Lưu Thị H1, sinh năm 1982, vợ anh Nguyễn Mạnh Th1, (có mặt);

Nơi cư trú: Thôn Cầu Ch (nay là thôn Đồng L), xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

3- Ông Nguyễn Công T, sinh năm 1942, (vắng mặt);

Nơi cư trú: Thôn Cầu Ch (nay là thôn Đồng L), xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, bà Th: Luật sư Nguyễn Đình H2 -Văn phòng Luật sư Nguyễn Đình H2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang, (vắng mặt);

4- Chị Đào Thị H3, sinh năm 1977, vợ anh Nguyễn Văn D, (vắng mặt);

Nơi cư trú: Thôn Đông Th, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Ủy quyền cho chị Lưu Thị H1, (có mặt);

5- Anh Nguyễn Duy Th3, sinh năm 1975, con ông T, (vắng mặt);

6- Anh Nguyễn Công Th4, sinh năm 1977, con ông T, (vắng mặt);

7- Chị Nguyễn Thị D1, sinh năm 1979, vợ anh Th4, (vắng mặt);

Đều cư trú: Thôn Đồng L, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Chị D1 ủy quyền cho chị Lưu Thị H1, (có mặt);

8- UBND xã L do ông Nguyễn Hữu Đ - Công chức Tư pháp hộ tịch xã là người đại diện theo ủy quyền, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là Quỹ tín dụng nhân dân xã L (viết tắt là Quỹ tín dụng), do ông Đoàn Thế M- Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật đã trình bày:

Ngày 13/12/2013, Quỹ tín dụng và bà Nguyễn Thị Th ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2012.2.00145. Theo đó, bà Th vay Quỹ tín dụng 200.000.000 đồng để xây chuồng trại, chăn nuôi gia súc; phương thức vay: Vay từng lần; thời hạn vay là 13 tháng; lãi suất là 1,25%/ tháng; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn; phương thức trả lãi theo tháng; thời điểm trả lãi từ ngày 25 đến ngày 30 trong tháng; thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 13/01/2015. Bà Th là người trực tiếp ký dưới mục "Người vay vốn", ông Nguyễn Công T là chồng bà Th ký ở dưới mục "Người thừa kế".

Để đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng nêu trên, ngày 13/12/2013, vợ chồng bà Th, ông T và Quỹ tín dụng đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản số 144 - HĐTCTS. Tài sản thế chấp là QSDĐ, tài sản gắn liền với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 01, diện tích 38.000m^2 tại thôn Đồng L, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang, Giấy chứng nhận QSDĐ số N374726 do UBND huyện T cấp ngày 22/12/1998 mang tên hộ gia đình ông Nguyễn Công T, trị giá tài sản thế chấp theo định giá là 2.000.000.000đ. Hợp đồng thế chấp tài sản được công chứng tại UBND xã L cùng ngày 13/12/2013 và được đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T ngày 19/12/2013.

Tiếp đến ngày 17/12/2013, Quỹ tín dụng và ông Nguyễn Công T đã ký Hợp đồng tín dụng số 2013.2.00147. Theo đó, ông T đã vay Quỹ tín dụng 300.000.000 đồng để trồng rừng; phương thức vay: Vay từng lần; thời hạn vay là 13 tháng; lãi suất là 1,25%/ tháng; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn; phương thức trả lãi theo tháng; thời điểm trả lãi từ ngày 25 đến ngày 30 trong tháng; thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 17/01/2015. Ông T là người trực tiếp ký dưới mục "Người vay vốn", bà Nguyễn Thị Th ký dưới mục "Người thừa kế".

Tài sản đảm bảo cho khoản vay của ông T theo Hợp đồng tín dụng hạn mức nêu trên vẫn là QSDĐ, tài sản gắn liền với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 01, diện tích 38.000m^2 tại thôn Đồng L, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang của ông T, bà Th theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 144 - HĐTCTS ngày 13/12/2013 nói trên.

Từ khi vay vốn của Quỹ tín dụng đến ngày 13/12/2013, vợ chồng ông T, bà Th đã trả được 1.583.000 đồng tiền lãi theo Hợp đồng tín dụng số 2013.2.00145; ngày 31/12/2013 và đã trả được 1.875.000 đồng tiền lãi theo Hợp đồng tín dụng số 2013.2.00147. Sau đó ông T, bà Th đã không thanh toán tiền cho Quỹ tín dụng nữa.

Ngày 16/12/2013, Quỹ tín dụng và Nguyễn Mạnh Th1 ký Hợp đồng tín dụng số 2013.2.00146. Theo đó, anh Th1 vay 300.000.000 đồng của Quỹ tín dụng để múc ao, nuôi cá; phương thức vay: Vay từng lần; thời hạn là 13 tháng; lãi suất là 1,25%/ tháng; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn; phương thức trả lãi theo tháng, thời điểm trả lãi từ ngày 25 đến ngày 30 trong tháng; thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 16/01/2015. Anh Nguyễn Mạnh Th1 là người trực tiếp ký dưới mục "Người vay vốn", chị Lưu Thị H1 là vợ anh Th1 ký dưới mục "Người thừa kế".

Để đảm bảo cho khoản vay của anh Th1 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức nêu trên, vợ chồng ông T, bà Th cùng Quỹ tín dụng đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản số 144 - HĐTCTS ngày 13/12/2013. Tài sản thế chấp vẫn là QSDĐ, tài sản gắn liền với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 01, diện tích 38.000m^2 tại thôn Đồng L, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang của ông T, bà Th.

Ngày 16/12/2013, anh Th1 mới trả cho Quỹ tín dụng 2.000.000 đồng; ngày 28/6/2018 anh Th1 trả được 130.000.000 đồng tiền gốc và 9.966.000 đồng tiền lãi. Sau đó anh Th1 không trả tiền cho Quỹ tín dụng nữa.

Ngày 18/01/2014, Quỹ tín dụng và anh Nguyễn Văn D ký Hợp đồng tín dụng số 2014.1.00014. Theo đó, anh D đã vay 270.000.000 đồng để múc ao, nuôi cá; phương thức vay: Vay từng lần; thời hạn vay là 12 tháng; lãi suất là 0,83%/ tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn; phương thức trả lãi theo tháng; thời điểm trả lãi từ ngày 25 đến ngày 30 trong tháng; thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 18/01/2015. Anh Nguyễn Văn D đã ký dước mục "Người vay vốn", chị Đào Thị H3 (vợ anh D) đã ký dưới mục "Người thừa kế".

Để đảm bảo cho khoản vay của ông T theo Hợp đồng tín dụng hạn mức nêu trên, vợ chồng ông T, bà Th cùng Quỹ tín dụng đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản số 144 - HĐTCTS ngày 13/12/2013. Tài sản thế chấp vẫn là QSDĐ, tài sản gắn liền

với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 01, diện tích 38.000m^2 tại thôn Đồng L, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang của ông T, bà Th.

Từ đó đến nay, vợ chồng anh D, chị H3 vẫn chưa trả tiền cho Quỹ tín dụng.

Ngày 16/01/2014, Quỹ tín dụng và anh Đào Huy Th2 ký Hợp đồng tín dụng số 2014.1.00009. Theo đó, anh Th2vay 300.000.000 đồng để cải tạo và chăm sóc cây ăn quả, cây lấy gỗ; phương thức vay: Vay từng lần; thời hạn là 12 tháng; lãi suất là 0,83%/ tháng; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn; phương thức trả lãi theo tháng; thời điểm trả lãi từ ngày 25 đến ngày 30 trong tháng; thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 16/01/2015. Anh Đào Huy Th2 đã ký dước mục "Người vay vốn", chị Nguyễn Thị Q (vợ anh Th2) đã ký dưới mục "Người thừa kế".

Để đảm bảo cho khoản vay của ông T theo Hợp đồng tín dụng hạn mức nêu trên, vợ chồng ông T, bà Th cùng Quỹ tín dụng đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản số 144 - HĐTCTS ngày 13/12/2013. Tài sản thế chấp vẫn là QSDĐ, tài sản gắn liền với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 01, diện tích 38.000m^2 tại thôn Đồng L, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang của ông T, bà Th.

Từ đó đến nay, vợ chồng anh Th2, chị Q vẫn chưa trả tiền cho Quỹ tín dụng.

Nay, Quỹ tín dụng khởi kiện và yêu cầu các vấn đề sau:

- Vợ chồng bà Th, ông T phải trả cho Quỹ tín dụng tổng số tiền nợ gốc theo 02 Hợp đồng tín dụng trên là 500.000.000 đồng và tổng tiền lãi tính đến ngày 26/6/2020 là 700.480.000 đồng (trong đó tiền lãi của số tiền vay gốc 200.000.000 đồng là 280.292.000 đồng; tiền lãi của số tiền vay gốc 300.000.000 đồng là 420.188.00 đồng).

- Vợ chồng anh Th1, chị H1 phải trả Quỹ tín dụng số tiền nợ gốc là 170.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 26/6/2020 là 350.877.000 đồng.

- Vợ chồng anh D, chị H3 phải trả Quỹ tín dụng là 300.000.000 đồng số tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 26/6/2020 là 249.829.000 đồng.

- Vợ chồng anh Th2, chị Q phải trả cho Quỹ tín dụng là 300.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 26/6/2020 là 277.801.000 đồng.

Trong trường hợp vợ chồng bà Th, ông T, vợ chồng anh Th1, chị H1; vợ chồng anh D, chị H3; vợ chồng anh Th2, chị Q không trả được tiền thì Quỹ tín dụng yêu cầu phát mại toàn bộ tài sản thế chấp của ông T, bà Th theo Hợp đồng thế chấp số 144 - HĐTCTS ngày 13/12/2013.

Đồng bị đơn:

Ông Nguyễn Công T đã trình bầy: Ông là chồng bà Nguyễn Thị Th và là bố của anh Nguyễn Mạnh Th1. Năm 2013, anh Th1 làm Giám đốc của Quỹ tín dụng. Anh Th1 có nợ một số tiền của Quỹ tín dụng, do các khoản nợ này không có tài sản đảm bảo. Được sự đồng ý của Hội đồng quản trị của Quỹ tín dụng, anh Th1 đã nhờ ông ký vào Hợp đồng tín dụng khống có nội dung ông vay tiền của Quỹ tín dụng chứ ông không được nhận tiền vay. Ngày 17/12/2013, cán bộ của Quỹ tín dụng đã mang hồ sơ vay vốn và các giấy tờ kèm theo đến gặp ông và yêu cầu ông có ký vào một số văn bản, tài liệu. Do tin tưởng vào anh Th1, ông đã ký vào các văn bản trên mà không đọc nội dung. Nay, ông mới biết là khi ông ký vào hồ sơ vay vốn của Quỹ tín dụng và ký cả Hợp đồng thế chấp tài sản, trong đó tài sản thế chấp là QSDĐ, tài sản gắn liền với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 01, diện tích 38.000m^2 tại thôn Đồng L, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang của hộ gia đình ông. Nhân viên của Quỹ tín dụng còn yêu cầu ông ký vào Giấy rút tiền mặt. Ông khẳng định, sau khi ông ký vào hồ sơ vay vốn của Quỹ tín dụng thì ông không được nhận tiền. Nay, Quỹ tín dụng yêu cầu ông phải trả 300.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh của số tiền gốc; trường hợp ông không trả được tiền, Quỹ tín dụng còn yêu cầu phát mại tài sản là thửa đất số 14, tờ bản đồ số 01, diện tích 38.000m^2 của vợ chồng ông thì ông không đồng ý. Ông đề nghị Quỹ tín dụng phải trả lại cho ông Giấy chứng nhận QSDĐ số N374726 do UBND huyện T cấp ngày 22/12/1998 đối với thửa đất trên.

Bà Nguyễn Thị Th do ông Nguyễn Công T đại diện đã trình bầy: Năm 2013, anh Th1 đã nhờ bà Th ký vào Hợp đồng tín dụng khống có nội dung bà Th vay tiền của Quỹ tín dụng. Ngày 13/12/2013, cán bộ của Quỹ tín dụng đã mang hồ sơ vay vốn và các giấy tờ kèm theo đến gặp bà Th và yêu cầu bà Th ký vào một số văn bản, tài liệu. Do tin tưởng vào anh Th1, bà Th đã ký vào văn bản mà không đọc nội dung. Sau khi ký kết các văn bản thì bà Th không nhận được tiền. Nay, Quỹ tín dụng yêu cầu bà Th phải trả 200.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh của số tiền gốc; trường hợp bà Th không trả được tiền, Quỹ tín dụng còn yêu cầu phát mại tài sản là thửa đất số 14, tờ bản đồ số 01, diện tích 38.000m^2 của vợ chồng bà Th thì bà Th không đồng ý.

Anh Nguyễn Văn D đã trình bầy: Anh là bạn học của anh Nguyễn Mạnh Th1 và là chồng chị Đào Thị H3. Khoảng tháng 11/2014, anh Th1 có nhờ anh ký vào Hợp đồng tín dụng có nội dung anh vay tiền của Quỹ tín dụng. Khi đó anh Th1 không nói rõ số tiền vay cụ thể là vay bao nhiêu. Khoảng gần một tháng sau, anh Th1 cùng cán bộ của Quỹ tín dụng đã gọi anh đến nhà anh Th1 để ký vào hồ sơ

vay vốn của Quỹ tín dụng. Khi anh ký vào các tài liệu của hồ sơ vay vốn thì hồ sơ chưa ghi gì về số tiền vay và những nội dung khác trong Hợp đồng đều để trống. Do tin tưởng anh Th1, anh đã ký vào hồ sơ trên. Cán bộ Quỹ tín dụng và anh Th1 đã giữ toàn bộ hồ sơ đó, sau đó anh không được nhận tiền của Quỹ tín dụng, chị H3 vợ của anh cũng không biết gì về nội dung này. Đến cuối tháng 5/2014, Đoàn thanh tra của Ngân hàng Nhà nước đã gặp anh và hỏi về khoản tiền vay tại Quý tín dụng. Khi đó anh mới được biết là Hợp đồng tín dụng mà anh đã ký với Quỹ tín dụng có nội dung: Anh đã vay của Quỹ tín dụng số tiền là 270.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 0,83 %/tháng, tài sản đảm bảo là phần đất lâm nghiệp có diện tích 38.000m^2, tại thửa số 14, tờ bản đồ số 01 ở xã L, huyện T, Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ gia đình ông T.

Nay, Quỹ tín dụng yêu cầu vợ chồng anh phải trả cho Quỹ tín dụng 270.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền trên thì anh không nhất trí.

Anh Đào Huy Th2 đã trình bầy: Anh là bạn học của anh Nguyễn Mạnh Th1 và là chồng chị Nguyễn Thị Q. Năm 2014, anh Th1 có nhờ anh đứng ra vay tiền hộ anh Th1 tại Quỹ tín dụng. Anh Th1 có nói cho anh biết là việc vay tiền có đảm bảo bằng QSDĐ và tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sử dụng của bố anh Th1 là ông Nguyễn Công T nên anh đã đồng ý. Ngày 16/01/2014, cán bộ Quỹ tín dụng đã đến gặp anh và yêu cầu anh ký các giấy tờ liên quan đến việc vay tiền của Quỹ tín dụng. Anh đã ký vào Hợp đồng tín dụng và một số các giấy tờ khác. Sau khi anh ký vào Hợp đồng tín dụng thì anh không được nhận số tiền 300.000.000 đồng của Quỹ tín dụng như nội dung của Hợp đồng tín dụng đã nêu. Vợ anh là chị Q cũng không được ký vào hồ sơ vay vốn trên. Nay Quỹ tín dụng yêu cầu vợ chồng anh phải trả số tiền 300.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền trên thì anh không nhất trí.

Anh Nguyễn Mạnh Th1 đã trình bầy: Anh là con của ông T, bà Th và là chồng của chị Lưu Thị H1. Ngày 16/12/2013, anh có làm thủ tục vay vốn của Quỹ tín dụng, tại Hợp đồng tín dụng có thể hiện số tiền vay là 300.000.000 đồng, vay theo phương thức vay từng lần, thời hạn là 13 tháng, lãi suất là 1,25%/ tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn, thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 16/01/2015, tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng nêu trên là toàn bộ QSDĐ, tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Công T, theo Giấy chứng nhận QSDĐ số N374726 cấp ngày 22/12/1998, theo Hợp đồng thế chấp số 144 - HĐTCTS ngày 13/12/2013. Sau khi ký Hợp đồng thì anh đã nhận đủ số tiền trên, trong Hợp đồng có ghi mục đích vay là để múc ao thả cá nhưng thực chất anh

nhận số tiền trên là để trả khoản nợ trước đó chứ không múc ao thả cá như Hợp đồng tín dụng đã ghi. Khi làm thủ tục vay vốn thì chị H1 vợ của anh không biết và không tham gia ký vào các tài liệu của Quỹ tín dụng. Số tiền anh đã vay của Quỹ tín dụng không liên quan gì đến chị H1, chị H1 không có nghĩa vụ trả tiền cho Quỹ tín dụng. Anh thừa nhận có nhờ bố mẹ anh là ông T, bà Th và nhờ các bạn của anh là anh Th2, anh D ký các Hợp đồng tín dụng để hợp thức hóa cho các khoản nợ của anh đối với Quỹ tín dụng trước đó. Ông T, bà Th, anh Th2, anh D có ký các Hợp đồng tín dụng nhưng không được Quỹ tín dụng giao tiền. Nay, Quỹ tín dụng yêu cầu vợ chồng anh trả cho Quỹ tín dụng số tiền gốc là 170.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền trên thì cá nhân anh đồng ý. Anh đồng ý trả tiền cho Quỹ tín dụng thay cho nghĩa vụ trả nợ của ông T, bà Th, anh Th2, anh D theo số tiền đã ghi trong các Hợp đồng tín dụng mà bố mẹ anh và các bạn anh đã ký với Quỹ tín dụng. Hiện nay anh đang phải cải tạo tại Trại giam nên anh xin vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Lưu Thị H1 đã trình bầy: Chị là vợ của anh Nguyễn Mạnh Th1.Việc anh Th1 có vay vốn của Quỹ tín dụng hay không thì chị không biết. Chị không được ký bất kỳ giấy tờ tài liệu gì liên quan đến việc vay vốn của anh Th1 tại Quỹ tín dụng. Chị không được sử dụng số tiền mà anh Th1 đã vay của Quỹ tín dụng. Nay, chị không đồng ý trả tiền cho Quỹ tín dụng.

+ Với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của bà Th, ông T, anh D, chị xin trình bầy: Bà Th, ông T, anh D không nhất trí với các yêu cầu khởi kiện của Quỹ tín dụng vì toàn bộ hồ sơ vay vốn trên đều lập khống, các thành viên ký vào Hợp đồng đều không được nhận tiền từ Quỹ tín dụng. Đối với các Hợp đồng thế chấp được ký kết giữa bà Th, ông T với Quỹ tín dụng là không đúng quy định của pháp luật. Tài sản thế chấp là QSDĐ của hộ gia đình ông T nhưng một số các thành viên trong gia đình là các con của ông T đã không tham gia ký vào Hợp đồng. Chị đề nghị Tòa án chuyển hồ sơ vụ án sang Cơ quan Cảnh sát Điều tra để làm rõ người làm giả mạo các tài liệu của hồ sơ vay vốn của Quỹ tín dụng.

Chị Đào Thị H3 trình bầy: Chị là vợ anh Nguyễn Văn D. Năm 2013, anh D đã ký Hợp đồng vay vốn của Quỹ tín dụng nhưng chị không biết. Anh D cũng không mang tiền về để sử dụng trong gia đình của chị. Nay, Quỹ tín dụng khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị phải trả cho Quỹ tín dụng số tiền gốc 270.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền trên thì chị là không đồng ý.

Chị Nguyễn Thị Q (vợ anh Đào Huy Th2) đã được Tòa án thông báo về thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng nhưng chị Q không có văn bản trình bầy ý kiến của mình.

Anh Nguyễn Duy Th3, anh Nguyễn Công Th4 đều trình bầy: Các anh là con trai của ông Nguyễn Công T, bà Nguyễn Thị Th. Năm 1998, hộ gia đình anh được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất lâm nghiệp có diện tích 38.000m^2 tại thôn Tân L, xã L. Các anh là thành viên trong gia đình nên các anh đều có quyền sử dụng thửa đất đó. Khi bố mẹ các anh ký các Hợp đồng thế chấp tài sản với Quỹ tín dụng thì các anh không được biết, không được tham gia ký vào các Hợp đồng đó. Việc bố mẹ các anh dùng tài sản đảm bảo là thửa đất đó cho các khoản vay tại Quỹ tín dụng đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các anh. Nay, các anh đề nghị Tòa án tuyên bố các Hợp đồng thế chấp trên là vô hiệu.

Chị Nguyễn Thị D trình bầy: Chị là vợ của anh Nguyễn Công Th4. Chị kết hôn anh Th4 năm 1998, cùng năm 1998 hộ gia đình anh Th4 được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất rừng có diện tích 38.000m^2 tại thôn Tân L, xã L. Chị cũng có quyền sử dụng thửa đất này. Khi bố mẹ chồng chị là ông T, bà Th ký các Hợp đồng thế chấp tài sản với Quỹ tín dụng thì chị không được biết, chị không được tham gia ký vào các Hợp đồng đó. Việc bố mẹ chồng chị dùng tài sản đảm bảo là thửa đất đó cho các khoản vay tại Quỹ tín dụng đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của chị. Nay, chị đề nghị Tòa án tuyên bố các Hợp đồng thế chấp trên là vô hiệu.

Đại diện UBND xã L do ông Nguyễn Hữu Đ – Công chức Tư pháp, hộ tich là người đại diên theo ủy quyền đã trình bầy: Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 01 cút hộ gia đình ông T có nguồn gốc do Nhà nước giao khoảng năm 1994, 1995. Hiện hồ sơ giao đất không còn lưu trữ. Năm 1998, hộ ông T được cấp giấy Giấy chứng nhận QSDĐ số N374726 ngày 22/12/1998 đối với thửa đất trên. Năm 2013, UBND xã có chứng thực 05 Hợp đồng thế chấp tài sản giữa Quỹ tín dụng với vợ chồng ông T. Việc chứng thực của UBND xã L vào các Hợp đồng trên là đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.

Tòa án nhân dân huyện T đã có Công văn gửi Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện T đề nghị xem xét dấu hiệu hình sự của vụ án.

Quá trình điều tra vụ án, Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện T đã có Quyết định giám định chữ ký, chữ viết của các đồng bị đơn và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với các tài liệu vay vốn của Quỹ tín dụng Lam Cốt.

Tại kết luận giám định số 625/KL-PC 54 ngày 11/5/2018 đã kết luận:

Chữ viết Lưu Thị H1; chữ viết Đào Thị H3; chữ viết Nguyễn Thị Q trên các tài liệu giám định so với chữ viết trong các đối tượng so sánh không phải cùng một người ký, viết ra.

Chữ viết Nguyễn Văn D; chữ viết Đào Huy Th2; chữ viết Nguyễn Duy Thái trên các tài liệu giám định so với chữ viết trong các đối tượng so sánh do cùng một người ký, viết ra, (BL 136).

Ngày 12/6/2019, Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện T đã có Quyết định không khởi tố vụ án hình sự, (BL 79, 80).

Ông T có đơn khiếu nại đến Viện kiểm sát nhân dân huyện T về việc không đồng ý với kết luận không khởi tố vụ án hình sự của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện T.

Ngày 06/9/2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện T có Quyết định giải quyết khiếu nại số 487/QĐ-VKS có nội dung: Không chấp nhận khiếu nại của ông T đối với Quyết định không khởi tố vụ án hình sự của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện T, (BL 242-244).

Do có nội dung trên, dân sự sơ thẩm số 16/2020/DS-ST ngày 26/6/2020 của Toà án nhân dân huyện T đã áp dụng khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 157; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; các Điều 109, 324, 343, 344, 350, 410, 715, 718, 719 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 12 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ; khoản 1 Điều 48, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/UBTVQH14, ngày 30/12/2016; Điều 5, Điều 24, khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12, ngày 27/02/2009 xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Quỹ tín dụng nhân dân xã L:

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Công T, bà Nguyễn Thị Th phải trả cho Quỹ tín dụng nhân dân xã L số tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 26/6/2020 là 700.480.000 đồng (bẩy trăm triệu bốn trăm tám mươi nghì đồng). Tổng số tiền là 1.200.480.000 đồng (một tỷ hai trăm triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

Buộc anh Nguyễn Mạnh Th1 phải trả cho Quỹ tín dụng nhân dân xã L số tiền nợ gốc là 170.000.000 đồng (một trăm bẩy mươi triệu đồng) và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 26/6/2020 là 350.877.000 đồng (ba trăm lăm mươi triệu tám trăm bẩy mươi bẩy nghìn đồng). Tổng số là 520.877.000 đồng (năm trăm hai mươi triệu tám trăm bẩy mươi bẩy nghìn đồng)

Buộc anh Đào Huy Th2 phải trả cho Quỹ tín dụng nhân dân xã L số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 26/6/2020 là 277.801.000 đồng (hai trăm bẩy mươi bẩy nghìn tám trăm linh một nghìn đồng). Tổng số là 577.801.000 đồng (năm trăm bẩy mươi bẩy triệu tám trăm linh một nghìn đồng).

Buộc anh Nguyễn Văn D phải trả cho Quỹ tín dụng nhân dân xã L số tiền nợ gốc là 270.000.000 đồng (hai trăm bẩy mươi triệu đồng) và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 26/6/2020 là 249.829.000 đồng (hai trăm bốn mươi chín triệu tám trăm hai mươi chín nghìn đồng). Tổng số là 519.829.000 đồng (năm trăm mười chín triệu tám trăm hai mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử 26/6/2020. Vợ chồng ông T, bà Th; anh Th1; anh Th2; anh D phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn, của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay lãi, thì lãi suất mà ông T, bà Th; anh Th1; anh Th2; anh D phải tiếp tục thanh toán cho Quỹ tín dụng nhân dân xã L theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Bác yêu cầu về việc kê biên, phát mại tài sản thế chấp của Quỹ tín dụng nhân dân xã L;

Tuyên bố Hợp đồng thế chấp số 144 ngày 13/12/2013, giữa bên nhận thế chấp là Quỹ tín dụng nhân dân xã L, bên thế chấp ông Nguyễn Công T bà Nguyễn Thị Th, bên vay vốn anh Nguyễn Mạnh Th1, anh Đào Huy Th2, anh Nguyễn Văn D bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Công T đối với tài sản thế chấp là thửa đất số 14, tờ bản đồ số 01, diện tích 38.000 m2, địa chỉ thửa đất xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang, được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ ông Nguyễn Công T, theo Giấy chứng nhận QSDĐ số N374726 do UBND huyện T cấp ngày 22/12/1998 là vô hiệu.

Buộc Quỹ tín dụng nhân dân xã L phải trả cho ông Nguyễn Công T Giấy chứng nhận QSDĐ số N 374726 do UBND huyện T cấp ngày 22/12/1998, đối với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 01, diện tích 38.000m^2, địa chỉ thửa đất xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang,

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, quyền thi hành án, quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/7/2020, chị Lưu Thị H1, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Công T, anh Nguyễn Văn D, anh Đào Huy Th2 đều do chị Lưu Thị H1 là người đại diện theo ủy quyền đã nộp đơn kháng cáo;

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là Quỹ tín dụng nhân dân xã L không rút đơn khởi kiện. Chị Lưu Thị H1, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Công T, anh Nguyễn Văn D, anh Đào Huy Th2 đều do chị Lưu Thị H1 là người đại diện theo ủy quyền đều không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thể thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

+ Chị Lưu Thị H1 và bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Công T, anh Nguyễn Văn D, anh Đào Huy Th2 đều do chị Lưu Thị H1 là người đại diện theo ủy quyền đã trình bầy: Trước đó anh Th1 (là con trai của bà Th, ông T và là chồng của chị H1) làm giám đốc của Quỹ tín dụng. Do Quỹ tín dụng đang có nợ xấu nên anh Th1 đã nhờ bà Th, ông T, anh D, anh Th2 ký khống vào hồ sơ vay vốn của Quỹ tín dụng để tránh việc kiểm tra của Đoàn thanh tra. Tại hồ sơ vay vốn do Quỹ tín dụng cung cấp không có bảng kê nhận tiền, điều đó thể hiện người ký vào hồ sơ vay vốn đã không được nhận tiền của Quỹ tín dụng. Nay bản án sơ thẩm đã buộc bà Th, ông T, anh D, anh Th2 phải trả tiền cho Quỹ tín dụng là không đúng.

Việc anh Th1 có vay tiền của Quỹ tín dụng hay không thì chị không biết. Anh Th1 đồng ý trả tiền cho Quỹ tín dụng và anh Th1 không kháng cáo bản án sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ nhưng việc bản án buộc anh Th1 phải trả tiền cho Quỹ tín dụng làm ảnh hưởng tới kinh tế gia đình của chị do chị là vợ của anh Th1. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của Quỹ tín dụng.

+ Luật sư Dương Minh K và Quỹ tín dụng nhân dân xã L do ông Nguyễn Trọng H đại diện đã trình bầy: Quỹ tín dụng nhân dân xã L không đồng ý với kháng cáo của chị H1, bà Th, ông T, anh D, anh Th2. Hồ sơ vay vốn của Quỹ tín dụng đã có giấy nhận nợ và bảng kê chi tiết việc nhận tiền của các đồng bị đơn. Công an đã có kết luận giám định chữ viết trong các hồ sơ vay vốn là của các đồng bị đơn nên chị H1 cho rằng các đồng bị đơn đã ký khống vào hồ sơ vay vốn là không đúng. Ban đầu ông T, bà Th đã trả 1 phần tiền cho Quỹ tín dụng. Ông T, bà Th còn giao QSDĐ của vợ chồng ông T cho Quỹ tín dụng để bán. Nhưng sau khi anh Th1 bị phạm tội phải đi cải tạo thì ông T, bà Th đã phản đối việc trả tiền cho Quỹ tín dụng. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các đồng bị đơn và chị H1.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang áp dụng khoản 1, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của chị Lưu Thị H1: Giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Nguyên đơn là Quỹ tín dụng xã L đã trình bầy: Ngày 13/12/2013, Quỹ tín dụng và bà Nguyễn Thị Th ký Hợp đồng tín dụng số 2012.2.00145. Theo đó, Quỹ tín dụng có cho bà Th vay số tiền là 200.000.000 đồng để xây chuồng trại, chăn nuôi gia súc; phương thức vay từng lần; thời hạn vay là 13 tháng; lãi suất là 1,25%/ tháng; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn; phương thức trả lãi theo tháng; thời điểm trả lãi từ ngày 25 đến ngày 30 trong tháng; thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 13/01/2015.

Bà Th là người trực tiếp ký dưới mục "Người vay vốn", ông Nguyễn Công T là chồng bà Th ký ở dưới mục "Người thừa kế".

Để đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng nêu trên, ngày 13/12/2013, vợ chồng bà Th, ông T và Quỹ tín dụng đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản số 144 - HĐTCTS. Tài sản thế chấp là QSDĐ, tài sản gắn liền với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 01, diện tích 38.000m^2 tại thôn Đồng L, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang, Giấy chứng nhận QSDĐ số N374726 do UBND huyện T cấp ngày 22/12/1998 mang tên hộ gia đình ông Nguyễn Công T, trị giá tài sản thế chấp theo định giá là 2.000.000.000đ. Hợp đồng thế chấp tài sản được công chứng tại UBND xã L cùng ngày 13/12/2013 và được đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T ngày 19/12/2013.

Tiếp đến ngày 17/12/2013, Quỹ tín dụng và ông Nguyễn Công T đã ký Hợp đồng tín dụng số 2013.2.00147. Theo đó, ông T đã vay Quỹ tín dụng 300.000.000 đồng để trồng rừng; phương thức vay: Vay từng lần; thời hạn vay là 13 tháng; lãi suất là 1,25%/ tháng; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn; phương thức trả lãi theo tháng; thời điểm trả lãi từ ngày 25 đến ngày 30 trong tháng; thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 17/01/2015. Ông T là người trực tiếp ký dưới mục "Người vay vốn", bà Nguyễn Thị Th ký dưới mục "Người thừa kế".

Tài sản đảm bảo cho khoản vay của ông T theo Hợp đồng tín dụng hạn mức nêu trên vẫn là QSDĐ, tài sản gắn liền với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 01, diện tích 38.000m^2 tại thôn Đồng L, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang của ông T, bà Th theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 144 - HĐTCTS ngày 13/12/2013 nói trên.

Từ khi vay tiền của Quỹ tín dụng đến ngày 13/12/2013, vợ chồng ông T, bà Th đã trả được 1.583.000 đồng số tiền lãi theo Hợp đồng tín dụng số 2013.2.00145; ngày 31/12/2013, vợ chồng ông T, bà Th đã trả được 1.875.000 đồng tiền lãi theo Hợp đồng tín dụng số 2013.2.00147. Sau đó ông T, bà Th đã không thanh toán tiền cho Quỹ tín dụng nữa mặc dù Quỹ tín dụng đã đôn đốc vợ chồng ông T rất nhiều lần về nghĩa vụ trả nợ.

Ngày 16/12/2013, Quỹ tín dụng và Nguyễn Mạnh Th1 ký Hợp đồng tín dụng số 2013.2.00146. Theo đó, anh Th1 vay 300.000.000 đồng của Quỹ tín dụng để múc ao, nuôi cá; phương thức vay: Vay từng lần; thời hạn là 13 tháng; lãi suất là 1,25%/ tháng; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn; phương thức trả lãi theo tháng, thời điểm trả lãi từ ngày 25 đến ngày 30 trong tháng; thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 16/01/2015. Anh Nguyễn Mạnh Th1 là người trực tiếp ký dưới mục "Người vay vốn", chị Lưu Thị H1 là vợ anh Th1 ký dưới mục "Người thừa kế".

Để đảm bảo cho khoản vay của anh Th1 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức nêu trên, vợ chồng ông T, bà Th cùng Quỹ tín dụng đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản số 144 - HĐTCTS ngày 13/12/2013. Tài sản thế chấp vẫn là QSDĐ, tài sản gắn liền với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 01, diện tích 38.000m^2 tại thôn Đồng L, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang của ông T, bà Th.

Ngày 16/12/2013, anh Th1 mới trả cho Quỹ tín dụng 2.000.000 đồng; ngày 28/6/2018 anh Th1 trả được 130.000.000 đồng tiền gốc và 9.966.000 đồng tiền lãi. Sau đó anh Th1 không trả tiền cho Quỹ tín dụng nữa.

Ngày 18/01/2014, Quỹ tín dụng và anh Nguyễn Văn D ký Hợp đồng tín dụng số 2014.1.00014. Theo đó, anh D đã vay 270.000.000 đồng để múc ao, nuôi cá; phương thức vay từng lần; thời hạn vay là 12 tháng; lãi suất là 0,83%/ tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn; phương thức trả lãi theo tháng; thời điểm trả lãi từ ngày 25 đến ngày 30 trong tháng; thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 18/01/2015. Anh Nguyễn Văn D đã ký dước mục "Người vay vốn", chị Đào Thị H3 (vợ anh D) đã ký dưới mục "Người thừa kế".

Để đảm bảo cho khoản vay của ông T theo Hợp đồng tín dụng hạn mức nêu trên, vợ chồng ông T, bà Th cùng Quỹ tín dụng đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản số

144 - HĐTCTS ngày 13/12/2013. Tài sản thế chấp vẫn là QSDĐ, tài sản gắn liền với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 01, diện tích 38.000m^2 tại thôn Đồng L, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang của ông T, bà Th.

Từ đó đến nay, vợ chồng anh D, chị H3 vẫn chưa trả tiền cho Quỹ tín dụng.

Ngày 16/01/2014, Quỹ tín dụng và anh Đào Huy Th2 ký Hợp đồng tín dụng số 2014.1.00009. Theo đó, anh Th2vay 300.000.000 đồng để cải tạo và chăm sóc cây ăn quả, cây lấy gỗ; phương thức vay vay từng lần; thời hạn là 12 tháng; lãi suất là 0,83%/ tháng; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn; phương thức trả lãi theo tháng; thời điểm trả lãi từ ngày 25 đến ngày 30 trong tháng; thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 16/01/2015. Anh Đào Huy Th2 đã ký dước mục "Người vay vốn", chị Nguyễn Thị Q (vợ anh Th2) đã ký dưới mục "Người thừa kế".

Để đảm bảo cho khoản vay của ông T theo Hợp đồng tín dụng hạn mức nêu trên, vợ chồng ông T, bà Th cùng Quỹ tín dụng đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản số 144 - HĐTCTS ngày 13/12/2013. Tài sản thế chấp vẫn là QSDĐ, tài sản gắn liền với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 01, diện tích 38.000m^2 tại thôn Đồng L, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang của ông T, bà Th.

Từ đó đến nay, vợ chồng anh Th2, chị Q vẫn chưa trả tiền cho Quỹ tín dụng.

Nay, Quỹ tín dụng khởi kiện và yêu cầu các vấn đề sau:

- Vợ chồng bà Th, ông T phải trả cho Quỹ tín dụng tổng số tiền nợ gốc theo 02 Hợp đồng tín dụng trên là 500.000.000 đồng và tổng tiền lãi tính đến ngày 26/6/2020 là 700.480.000 đồng (trong đó tiền lãi của số tiền vay gốc 200.000.000 đồng là 280.292.000 đồng; tiền lãi của số tiền vay gốc 300.000.000 đồng là 420.188.00 đồng).

- Vợ chồng anh Th1, chị H1 phải trả Quỹ tín dụng số tiền nợ gốc là 170.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 26/6/2020 là 350.877.000 đồng.

- Vợ chồng anh D, chị H3 phải trả Quỹ tín dụng là 300.000.000 đồng số tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 26/6/2020 là 249.829.000 đồng.

- Vợ chồng anh Th2, chị Q phải trả cho Quỹ tín dụng là 300.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 26/6/2020 là 277.801.000 đồng.

Trong trường hợp vợ chồng bà Th, ông T, vợ chồng anh Th1, chị H1; vợ chồng anh D, chị H3; vợ chồng anh Th2, chị Q không trả được tiền thì Quỹ tín dụng yêu cầu phát mại toàn bộ tài sản thế chấp của ông T, bà Th theo Hợp đồng thế chấp số 144 - HĐTCTS ngày 13/12/2013,

+ Đồng bị đơn là anh Th1, bà Th, ông T, anh D, anh Th2 đều trình bầy: Năm 2013, anh Nguyễn Mạnh Th1 làm Giám đốc của Quỹ tín dụng có nợ một số tiền

của Quỹ tín dụng, do các khoản nợ này không có tài sản đảm bảo. Được sự đồng ý của Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng. Anh Th1 đã nhờ ông T, bà Th, anh Th2, anh D ký vào Hợp đồng tín dụng khống có nội dung vay tiền của Quỹ tín dụng. Ông T, bà Th, anh Th2, anh D còn ký khống vào các Giấy nhận tiền từ Quỹ tín dụng nhưng không được Quỹ tín dụng giao tiền. Để đảm bảo cho các Hợp đồng tín dụng. Ông T, bà Th phải ký 5 Hợp đồng thế chấp tài sản nhưng khi ký thì ông T, bà Th đã không đọc nội dung. Theo Hợp đồng thế chấp thì tài sản đảm bảo là QSDĐ, tài sản gắn liền với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 01, diện tích 38.000m^2 tại thôn Đồng L, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang của hộ gia đình ông T, bà Th nhưng các con của ông T, bà Th là anh Th3, anh Th4 và chị D1 (vợ anh Th4) không được tham gia ký vào Hợp đồng. Một số các tài liệu vay vốn có chữ ký của chị H1, (vợ anh Th1), chị Q (vợ anh Th2), chị H3 (vợ anh D) là bị giả mạo.

Nay, bà Th, ông T, anh D, anh Th2 đều không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của Quỹ tín dụng; đề nghị Tòa án xác định các Hợp đồng thế chấp tài sản giữa vợ chồng bà Th, ông T với Quỹ tín dụng là vô hiệu.

Bản án sơ thẩm đã chấp nhận 1 phần khởi kiện của Quỹ tín dụng xử: Buộc anh Th1, vợ chồng bà Th, ông T và anh D, anh Th2 phải trả toàn bộ tiền gốc và tiền lãi cho Quỹ tín dụng; tuyên bố các Hợp đồng thế chấp tài sản giữa vợ chồng bà Th, ông T với Quỹ tín dụng là vô hiệu.

Sau khi xét xử sơ thẩm, chị H1 và ông T, bà Th, anh D, anh Th2 do chị H1 là người đại diện theo ủy quyền đã nộp đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về việc phải trả tiền gốc và tiền lãi cho Quỹ tín dụng.

Xét kháng cáo của ông T, bà Th, anh D, anh Th2, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Đối với kháng cáo của vợ chồng ông T, bà Th về việc vợ chồng ông T, bà Th phải trả cho Quỹ tín dụng 300.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 2013.2.00147 ngày 17/12/2013 và 200.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 2012.2.00145, ngày 13/12/2013 thì thấy:

Tài liệu kèm theo 02 Hợp đồng tín dụng do bà Th và ông T ký kết với Quỹ tín dụng (Hợp đồng tín dụng số 2013.2.00147 ngày 17/12/2013; Hợp đồng tín dụng số 2012.2.00145, ngày 13/12/2013) gồm có: Giấy đề nghị vay vốn, giấy lĩnh tiền mặt, giấy nhận nợ, giấy báo nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông T, bà Th đều thừa nhận chữ ký của mình trong các tài liệu trên, nhưng ông T, bà Th không thừa nhận đã được nhận tiền của Quỹ tín dụng. Do ông T, bà Th không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh về việc mình đã ký vào giấy lĩnh tiền mặt, giấy nhận nợ mà không nhận được

tiền. Tòa sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Quỹ tín dụng về việc buộc vợ chồng ông T phải trả tiền cho Quỹ tín dụng là có căn cứ. Theo các Giấy nhận nợ thì ông T, bà Th đã vay của Quỹ tín dụng 500.000.000 đồng nên ông T, bà Th cùng phải có nghĩa vụ trả số tiền gốc và tiền lãi của số tiền trên tính từ ngày vay đến ngày xét xử 26/6/2020 là 700.480.000 đồng. Như vậy kháng cáo của ông T, bà Th là không có căn cứ.

[2] Đối với kháng cáo của anh D về việc không đồng ý trả tiền cho Quỹ tín dụng theo Hợp đồng tín dụng số 2014.1.00014 ngày 18/01/2014 thì thấy: Tài liệu kèm theo Hợp đồng tín dụng gồm: Giấy đề nghị vay vốn, giấy lĩnh tiền mặt, giấy nhận nợ. Anh D đã thừa nhận có ký vào các tài liệu gồm giấy đề nghị vay vốn, Hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ. Đối với giấy lĩnh tiền mặt thì anh D không thừa nhận chữ ký và cho rằng anh D chỉ ký hộ anh Th1 vào các tài liệu của hồ sơ vay vốn chứ anh D không được nhận tiền của Quỹ tín dụng. Nhưng tại Kết luận số 625/KL-PC45 ngày 11/5/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang đã kết luận: "Chữ ký D trên giấy lĩnh tiền mặt và chữ ký của anh D trên các tài liệu so sánh là do cùng 1 người ký viết ra". Do đó ý kiến của anh D là không có căn cứ. Tòa sơ thẩm đã buộc anh D phải trả toàn bộ tiền gốc và tiền lãi theo Hợp đồng tín dụng là có căn cứ. Như vậy kháng cáo của anh D là không có căn cứ.

[3] Đối với kháng cáo của anh Th2 về việc không đồng ý trả tiền cho Quỹ tín dụng theo Hợp đồng tín dụng số 2014.1.00009 ngày 16/01/2014 thì thấy: Tài liệu kèm theo Hợp đồng tín dụng gồm: Giấy đề nghị vay vốn, giấy lĩnh tiền mặt, giấy nhận nợ. Anh Th2thừa nhận có ký tên vào các tài liệu trên, nhưng anh Th2 cho rằng anh Th2 không được nhận tiền của Quỹ tín dụng. Nhưng anh Th2 không có các chứng cứ để chứng minh cho ý kiến của mình.

Tòa sơ thẩm đã buộc anh Th2 phải trả toàn bộ tiền gốc và tiền lãi theo Hợp đồng tín dụng là có căn cứ. Như vậy kháng cáo của anh Th2 là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Đối với kháng cáo của chị H1 về việc anh Th1 phải trả tiền cho Quỹ tín dụng làm ảnh hưởng tới kinh tế gia đình của chị H1 do chị H1 là vợ của anh Th1, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Theo Hợp đồng tín dụng số 2013.2.00146 ngày 16/12/2013 thì anh Th1 đã ký nhận nợ với Quỹ tín dụng số tiền gốc là 170.000.000 đồng. Quá trình xét xử, anh Th1 đồng ý trả tiền gốc và tiền lãi cho Quỹ tín dụng. Bản án sơ thẩm cũng chỉ buộc cá nhân anh Th1 phải trả tiền cho Quỹ tín dụng. Sau khi xét xử, anh Th1 đã không kháng cáo.

Nay chị H1 kháng cáo trong khi quyết định của bản án sơ thẩm không buộc chị H1 phải có trách nhiệm liên đới cùng anh Th1 trả tiền cho Quỹ tín dụng. Việc kháng cáo của chị H1 là không có căn cứ để chấp nhận vì cá nhân anh Th1 có quyền ký Hợp đồng tín dụng để vay tiền của Quỹ tín dụng nên anh Th1 phải thực hiện nghĩa vụ đối với các giao dịch do cá nhân anh Th1 thực hiện.

Theo sự phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T, bà Th, anh D, anh Th2 và chị H1., cần giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo kháng nghị Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm cũng cần rút kinh nghiệm một số vấn đề sau:

Tại thời điểm xét xử sơ thẩm thì các bên có tranh chấp về Hợp đồng thế chấp tài sản và tranh chấp về Hợp đồng tín dụng. Trong đó vợ chồng ông T đã thế chấp nhà và đất của mình để bảo đảm cho khoản vay của các đồng bị đơn. Quỹ tín dụng có yêu cầu cả anh Th1 và chị H1 phải có nghĩa vụ trả nợ cho Quỹ tín dụng. Trường hợp anh Th1 và chị H1 không trả được tiền thì đề nghị phát mại tài sản thế chấp của vợ chồng ông T. Như vậy quyền và nghĩa vụ của vợ chồng ông T, bà Th là đối lập với quyền và nghĩa vụ chị Lưu Thị H1. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn chấp nhận chị H1 là người đại diện theo ủy quyền của vợ chồng ông T, bà Th là không đúng quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 87 BLDS. Do tại thời điểm xét xử phúc thẩm thì Hợp đồng thế chấp tài sản giữa vợ chồng ông T với Quỹ tín dụng đã bị xác định vô hiệu, các đương sự không có kháng cáo về vấn đề này nên quyết định này của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật. Khi đó quyền và nghĩa vụ của vợ chồng ông T, bà Th là không đối lập với quyền và nghĩa vụ của chị H1 nữa, Hội đồng xét xử phúc thẩm vẫn chấp nhận việc ủy quyền của vợ chồng ông T, bà Th cho chị H1.

Trong trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận chị Lưu Thị H1 là người đại diện theo ủy quyền của các đồng bị đơn. Sau khi xét xử, chị H1 nộp đơn kháng cáo. Tại bản sao kháng cáo chị H1 đã trình bầy là chị H1 làm đơn kháng cáo cho các đồng bị đơn là vợ chồng ông T, bà Th, anh Th2, anh D. Lẽ ra chị H1 phải nộp tổng số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho cả 5 người kháng cáo. Do ông T và bà Th được miễn nộp tiền án phí thì chị H1 cũng phải nộp tạm ứng số tiền đối với 3 người kháng cáo là 900.000 đồng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ thông báo cho chị H1 chỉ phải nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là thiếu sót. Trước

khi xét xử phúc thẩm, Tòa án đã yêu cầu chị H1 đã nộp đủ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm còn thiếu là 600.000 đồng.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1, Điều 308 BLTTDS không chấp kháng cáo của ông T, bà Th, anh D, anh Th2, chị H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 16/2020/DS-ST ngày 26/6/2020 của Toà án nhân dân huyện T.

+Án phí DSPT:

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Th, ông T.

Anh D và anh Th2mỗi người phải nộp 300.000 đồng tiền án phí DSPT.

Xác nhận anh D và anh Th2đã nộp đủ số tiền 300.000 đồng án phí DSPT theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0000203 ngày 04/02/2021 và Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0000204 ngày 04/02/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-Toà án nhân huyện T;
-Chi cục THADS huyện T;
-Các đương sự;
-Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đã ký
Phạm Thị Minh Hiền

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Quyết Nguyễn Xuân Thạo **Phạm Thị Minh Hiền**

[3] Đối với kháng cáo của anh Th1 phải trả cho Quỹ tín dụng 170.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 2013.2.00146 ngày 16/12/2013 thì thấy: Anh Th1 thừa nhận có được ký Hợp đồng tín dụng trên và đã nhận được số tiền 300.000.000 đồng gốc và nhất trí trả số tiền trên. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử khẳng định anh Th1 còn nợ Quỹ tín dụng số tiền trên. Về nghĩa vụ trả nợ, trong hồ sơ vay vốn chị Lưu Thị H1 là vợ anh Th1 không ký vào bất kỳ tài liệu nào, chỉ có giấy đề nghị vay vốn có ghi tên chị Lưu Thị H1, nhưng tại kết luân số 625/KL-PC45 ngày 11/5/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang đã kết luận chữ ký trên không phải do chị H1 viết và ký tên. Mặt

khác, anh Th1 trình bầy số tiền trên anh sử dụng vào việc trả nợ trước đó, không liên quan gì đến chị H1 và Quỹ tín dụng không chứng minh được khi anh Th1 vay tiền thì chị H1 cùng tham gia và anh Th1 vay tiền để sử dụng chung trong gia đình. Như vậy nghĩa vụ trả nợ trên thuộc về cá nhân anh Th1. Do đó, cần buộc anh Th1 phải có nghĩa vụ trả số tiền 170.000.000 đồng gốc và lãi suất tính đến ngày xét xử là: 350.877.000 đồng.

Về nghĩa vụ trả nợ, trong hồ sơ vay vốn chị Đào Thị H3 là vợ anh D không ký vào bất kỳ tài liệu nào, chỉ có giấy đề nghị vay vốn có ghi tên Đào Thị H3, nhưng tại kết luân số 625/KL-PC45 ngày 11/5/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang đã kết luận chữ ký trên không phải do chị H3 viết và ký tên. Mặt khác, Quỹ tín dụng không chứng minh được khi anh D vay tiền thì chị H3 cùng tham gia và anh D vay tiền để sử dụng chung trong gia đình. Như vậy nghĩa vụ trả nợ trên thuộc về cá nhân anh D.

Về nghĩa vụ trả nợ, trong hồ sơ vay vốn chị Nguyễn Thị Q là vợ anh Th2không ký vào bất kỳ tài liệu nào, chỉ có giấy đề nghị vay vốn có ghi tên chị Nguyễn Thị Q, nhưng tại kết luân số 625/KL-PC45 ngày 11/5/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang đã kết luận chữ ký trên không phải do chị Q viết và ký tên. Mặt khác, Quỹ tín dụng không chứng minh được khi anh Th2vay tiền thì chị Q cùng tham gia và anh Th2vay tiền để sử dụng chung trong gia đình. Như vậy nghĩa vụ trả nợ trên thuộc về cá nhân anh Th2.

[3]. Đối với tài sản thế chấp là toàn bộ QSDĐ tại thửa 14, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thửa đất xã L, huyện T cùng tài sản gắn liền với đất cấp cho hộ Nguyễn

Công T, theo Giấy chứng nhận QSDĐ số N374726 cấp ngày 22/12/1998, HĐXX thấy:

Tại các Hợp đồng tín dụng số 2012.2.00145, ngày 13/12/2013; Hợp đồng tín dụng số 20133.2.00146, ngày 16/12/2013; Hợp đồng tín dụng số 2013.2.00147, ngày 17/12/2013; tại Điều 5 đảm bảo tiền vay trong các Hợp đồng trên đều ghi *"Toàn bộ số tiền vay tại HĐTD này được bảo đảm bằng: Toàn bộ QSDĐ và các tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Công T theo Giấy chứng nhận QSD đất số N374726 vào sổ số 01533-QĐ số: 514/QĐ-UBND do UBND huyện T cấp ngày 22/12/1998.*

Đại chỉ thửa đất: thôn ..... xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang tài sản thế chấp được định giá là 2.000.000.000 đồng. Theo HĐTC và biên bản định giá TSTC ngày 13/12/2013.

Hợp đồng thế chấp số 144-HĐTCTS được các bên liên quan ký kết kèm theo HĐTD và là một phần không thể tách rời của HĐTD này"

Kèm theo 03 Hợp đồng tín dụng trên là 03 Hợp đồng thế chấp QSDĐ và tài sản gắn liền với đất đều ghi số 144 – HĐTC ngày 13/12/2013, tài sản thế chấp trùng với tài sản đảm bảo trong các Hợp đồng tín dụng, nhưng kèm theo 03 Hợp đồng thế chấp trên là đơn yêu cầu thế chấp QSDĐ ở phần ghi của cán bộ đăng ký đều ghi *"thời điểm nhận đơn 9 giờ 25 phút ngày 19/12/2013, sổ tiếp nhận hồ sơ quyển số 01 số thứ tự 142"*. Từ các dẫn chứng trên có thể khẳng định khi ký 03 Hợp đồng tín dụng trên thì các Hợp đồng thế chấp chưa được đăng ký. Theo quy định tại điểm c Điều 10 Nghị định 163/2006/NĐ-CP quy định: "Việc thế chấp QSDĐ ... có hiệu lực kể từ ngày đăng ký thế chấp". Như vậy việc thế chấp trong 03 Hợp đồng tín dụng trên là không đảm bảo.

Đối với Hợp đồng tín dụng số 2014.1.00014, ngày 18/01/2014 tại Điều 5 đảm bảo tiền vay trong Hợp đồng cũng ghi nội dung như trong 03 Hợp đồng tín dụng trên, kèm theo Hợp đồng tín dụng là Hợp đồng thế chấp QSDĐ và tài sản gắn liền với đất đề ngày 13/12/2013, nhưng không ghi số. Chỉ đến khi Tòa án yêu cầu Quỹ tín dụng giao nộp bản gốc các Hợp đồng thế chấp thì Hợp đồng thế chấp trên mới ghi số 144 (mực mầu xanh). Như vậy có thể khẳng định, Hợp đồng thế chấp nguyên thủy trong hồ sơ vay vốn của anh D không ghi số. Như vậy việc thế chấp trong hồ sơ này cũng không đảm bảo. Mặt khác, kèm theo 05 Hợp đồng thế chấp trên có đơn yêu cầu thế chấp QSDĐ ở phần ghi của cán bộ đăng ký ghi *"thời điểm nhận đơn +9 giờ 25 phút ngày 19/12/2013, sổ tiếp nhận hồ sơ quyển số 01 số thứ tự 142"*. Như vậy, có thể khẳng định trong 05 Hợp đồng thế chấp, chỉ có 01 đơn

yêu cầu đăng ký thế chấp. Tại mục 17.1 Điều 17 Quyết định số 217/QĐ-NH1 ngày 17/8/1996 quy định: *"Một tài sản được thế chấp để vay nhiều lần tại một bên cho vay, mỗi lần thế chấp phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các lần vay sau lập Hợp đồng bổ sung, Hợp đồng bổ sung phải chứng thực ..."*. Đồng thời tài sản thế chấp trên là QSDĐ cấp cho hộ ông T, qua xác minh tại địa phương cũng như lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thì thấy, tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận QSDĐ hộ ông T gồm có vợ chồng ông T, anh Th1, anh Thái, anh Th4, chị Dũng, nhưng trong các Hợp đồng thế chấp không có đủ các thành viên trong hộ ký tên. Như vậy, đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các thành viên trong hộ. Như vậy, trong 05 Hợp đồng thế chấp trên có 04 Hợp đồng không tiến hành đăng ký giao dịch đảm bảo là vi phạm quy định tại Điều 12 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ quy định về giao dịch bảo đảm và Điều 3 Nghị định 83/2010/NĐ-CP ngày 23/12/2010 của chính phủ và không đúng với quy định tại Điều 324 Bộ luật dân sự năm 2005.

Từ những chứng cứ trên thấy 05 Hợp đồng thế chấp trên có nội dung và hình thức không đảm bảo đúng quy định như dẫn chứng ở trên. Do đó, yêu cầu phát mại tài sản đã thế chấp của Quỹ tín dụng là không có căn cứ cần tuyên bố 05 Hợp đồng thế chấp trên là vô hiệu.

Đối vơi yêu cầu chuyển hồ sơ đến Cơ quan điều tra về hành vi giả mạo chữ ký, hành vi vi phạm về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng đã được Cơ quan Điều tra Công an huyện T ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự số 35 ngày 12/6/20199, nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.